PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PĀLI TÍCH LAN

Các tập luật trong quyển này được Tỳ-khưu Indacanda dịch từ bản Pāli Tích Lan và được phổ biến trên trang nhà www.tamtangpaliviet.net. Chúng tôi giữ nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số các đoạn giữa bản Pāli Tích Lan, Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*ĐCT*) được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: http://cbeta.org/.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản sư", "chính niệm", "chúng sinh"… đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư", "chánh niệm", "chúng sanh"… đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v…

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v…

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "Vô nhân luận", thuyết "Luân hồi tịnh hóa", v.v…

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v…

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v…

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v… Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v…

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng…"

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,…

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước

ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược "tiếp đầu ngữ" được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-đà" sửa thành "A-di-đà".

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như "đức", "bậc", "đấng", thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics* (*A Translation of the Dhammasaṅgaṇī*).

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- *M.* I. 276-278 được viết là *M.* I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- *S.* I. 70 (*Saṃyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- *Sn.* 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- *J.* I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).
- *Vin.* II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- *Vbh.* 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- *Kv.* 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- *DA.* I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- *Dh.* v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- *Sn.* v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- *Thag.* v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- *S.* 56.25: 1 (*Saṃyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- *GS.* II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- *PC.* 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy* (*A Translation of the Kathāvatthu*), p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (*It.* I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (*Sn.* II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (*Ud.* I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết,* phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- *D.* 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta,* tên tiếng Việt là "*Kinh Đại niệm xứ.*"

- *D.* I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radiant gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (*T.*01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (*T.*02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh.*

- *Phạm động kinh* 梵動經 (*T.*01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Cầu pháp kinh* 求法經 (*T.*01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp*. 雜 (*T.*02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp*. 別雜 (*T.*02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T.*04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, "Nê-hoàn phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc *ĐCT*, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự của "Bất đãi phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [ ] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh.*

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ "Pāli" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāḷi (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng "Pāli" theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pāli." Để nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pāli" cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "Pāḷi" của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện *TTTĐPGVN*.

Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PĀLI

Aṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (*Manorathapūraṇī*), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (*Visuddhajanavilāsinī*), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (*Sumaṅgalavilāsinī*), 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

Itivuttaka Aṭṭhakathā, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

Kathāvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).

Kathāvatthu Aṭṭhakathā, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).

Khuddakapāṭha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).

Mahāvaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).

Majjhima Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).

Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (*Papañcasūdanī*), 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).

Mahāniddesa, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).

Milindapañha - Milinda Ṭikā, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).

Nettipakaraṇa, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).

Niddesa Ṭikā (*Saddhammapajjotikā*), 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).

Paṭisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).

Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (*Saddhammappakāsinī*), 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).

Paṭṭhāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).

Petavatthu, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).

Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).

Puggalapaññatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).

Puggalapaññatti Aṭṭhakathā, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).

Saṃyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).

Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā (*Sāratthappakāsinī*), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).

Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).

Suttanipāta Aṭṭhakathā (*Paramatthajotikā* II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).

Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).

Theragāthā Aṭṭhakathā (*Paramatthajotikā* V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Aṭṭhakathā (*Paramatthajotikā* VI), ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).

Udāna, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavaṃsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - *Psalms of the Sisters* (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - *Psalms of the Brethren* (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Buddhist Monastic Code (*The Pāṭimokkha Training Rules*), tr. and ex. by Ṭhānissaro Bhikkhu (Geoggrey DeGraff) (Copyright Thanissaro Bhikkhu, 1994).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Hinuber, Oskar Von, *A Handbook of Pāli Literature* (Berlin, New York: De Gruyter, 1996).

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).

Winternitz, M., *A History of Indian Literature*, Vol. II, tr. by Mrs. Ketkar, S. and Miss Kohn, H. (India: University of Calcutta, 1933).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

ác giới 295, 882, 884
ái dục 11, 939, 953, 1247, 1308
A-la-hán 21, 23, 40, 41, 43, 48, 49, 109, 110, 122, 144, 145, 169, 202, 203, 223, 243, 392, 393, 410, 411, 412, 413, 414, 444, 445, 792, 793, 802, 803, 885, 949, 956, 1225, 1262, 1397
a-tu-la 882, 883, 884, 885

B

bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 14, 15, 46, 258, 301, 302, 313, 319, 361, 770, 977, 979, 980, 981, 982, 984, 988, 990, 992, 1001, 1030, 1032, 1066, 1067, 1069, 1073, 1081, 1083, 1084, 1085, 1086, 1090, 1094, 1142, 1144, 1145, 1367
bậc Bất lai 777
bậc Chánh Đẳng Giác 14, 15, 44, 46, 258, 301, 302, 312, 313, 316, 319, 361, 711, 747, 770, 779, 977, 979, 980, 981, 982, 984, 988, 990, 992, 1001, 1030, 1032, 1066, 1067, 1069, 1073, 1081, 1084, 1085, 1086, 1090, 1094, 1142, 1144, 1145, 1217, 1367
bậc Chiến Thắng 14, 121, 474, 555, 1273
bậc Chiến Thắng Vô Biên 14
bậc Có Sự Hiểu Biết Vô Biên 1177, 1178
bậc Đại Hiền Sĩ 446, 756
bậc Đại Hiền Trí 554
bậc Đại Hùng 52
bậc Đại nhân 962
bậc Đạo sư 18, 19, 25, 26, 27, 31, 45, 50, 51, 236, 240, 241, 248, 249, 294, 306, 313, 314, 320, 405, 406, 444, 654, 655, 656, 677, 678, 679, 686, 687, 688, 691, 692, 693, 704, 771, 809, 820, 821, 822, 830, 835, 837, 838, 839, 840, 841, 909, 912, 939, 944, 953, 964, 965, 966, 967, 1087, 1127, 1146, 1150, 1166, 1167, 1168, 1242, 1243, 1246, 1247, 1297, 1305, 1306, 1312, 1315, 1404
bậc Giác Ngộ 1293, 1302
bậc Hiền Sĩ 652
bậc Hiền Trí 1157
bậc Hiểu Biết Thế Gian 803
bậc Hiểu Pháp 1264
bậc Hữu học 83, 940, 941, 1031
bậc Hữu Nhãn 939
bậc Jina 14
bậc Minh Hạnh Túc 44, 312, 316
bậc Nhập lưu 777
bậc Nhất lai 777
bậc nữ Thánh Hữu học 1083
bậc Pháp Chủ 453, 461
bậc Pháp Vương 877
bậc Thánh Hữu học 979, 984, 990, 1032, 1057
bậc Thấy Được Sự Thoát Ly 1384
bậc Thế Gian Giải 44, 312, 316
bậc Thiên Nhân Sư 44, 312, 316
bậc Thông Hiểu Rộng 11
bậc Thương Tưởng Tất Cả Chúng Sanh 1157
bậc Tối Thượng 44, 878, 1157
bậc Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu 312, 316
bậc Trí 11, 462, 949, 1393
bậc Tự Tại 553
bậc Vô Nhiễm 11
bậc Vô Thượng Sư 14
ba luân 17
Ba minh 777
Bát quan trai giới 1256
bảy cách dàn xếp 479, 972, 973, 977, 978, 982, 983, 989, 991, 1065, 1066, 1079, 1080, 1081, 1082, 1140, 1141, 1142, 1153, 1154, 1155, 1169, 1170, 1173, 1174,

1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1186, 1197, 1199, 1200, 1202, 1203, 1209, 1210, 1243, 1273, 1307
bảy nhóm tội 676, 684, 977, 978, 982, 983, 989, 991, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1069, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1086, 1139, 1141, 1142, 1143, 1145, 1152, 1154, 1155, 1165, 1166, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1208, 1220, 1223, 1243, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1290
bảy pháp đưa đến giác ngộ 885
bảy vị Chánh Đẳng Giác 711
bình bát phụ trội 998, 1048
bộ Hợp phần 121, 972, 1157, 1211, 1214
bộ Luật 971, 972, 974, 975, 1221, 1224, 1269, 1330
bốn chánh cần 885
bốn hành sự 134, 201, 1185, 1243, 1280, 1306, 1384, 1385
bộ Nikāya 979, 1084
bốn nền tảng của thần thông 885
bốn pháp dung hòa 1234, 1293
bốn sự hư hỏng 977, 978, 982, 983, 989, 991, 1063, 1065, 1066, 1077, 1079, 1080, 1081, 1082, 1086, 1138, 1139, 1141, 1142, 1143, 1145, 1152, 1154, 1155, 1165, 1166, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1184, 1235, 1275, 1280, 1281, 1282
bốn sự thiết lập niệm 885
bốn sự tranh tụng 676, 972, 977, 978, 982, 983, 989, 991, 1064, 1065, 1066, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1140, 1141, 1142, 1153, 1154, 1155, 1169, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1197, 1206, 1207, 1208, 1209, 1243, 1277, 1280, 1281, 1282, 1283, 1307
bộ Phân tích 972, 1157, 1177, 1178
bộ Tập yếu 121, 971, 1157, 1293, 1406
bố thí 22, 25, 26, 27, 31, 45, 90, 97, 240, 271, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 293, 305, 306, 313, 314, 319, 378, 382, 466, 502, 759, 771, 774, 781, 809, 820, 853, 855, 951, 995, 1013, 1014, 1052, 1242, 1258, 1259, 1261, 1369
bộ Vi diệu pháp 979, 1084

C

cách dùng cỏ che lấp 479, 673, 674, 675, 699, 701, 702, 703, 989, 991, 1065, 1066, 1079, 1080, 1140, 1141, 1142, 1154, 1155, 1170, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1210, 1232, 1265, 1266, 1278, 1280, 1281, 1282, 1283, 1285, 1286, 1288, 1307, 1369, 1399, 1400, 1406
cảm thọ 43, 97, 387, 388, 1044, 1074, 1231
càn-thát-bà 883, 885
cận y duyên 1318, 1319, 1320
cáo tội 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, 551, 552, 554, 558, 563, 570, 929, 937, 972, 1158, 1216, 1217, 1221, 1224, 1225, 1231, 1234, 1238, 1239, 1257, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1302, 1306, 1312, 1333, 1334, 1336, 1342, 1343, 1354, 1367, 1390, 1393
Cấp Cô Độc 802
cây Bồ-đề 7, 8
cây Jambu 38
cây Kakudha 37
cây nimba 189, 265, 367
cây Rājāyatana 9, 10
cây usīra 737
chánh kiến 82, 490, 1254, 1259
Chánh pháp 5, 52, 482, 652, 756, 833, 834, 841, 880, 935, 938, 949, 973, 975, 979, 980, 984, 990, 1043, 1083, 1084, 1157, 1162, 1217, 1223, 1231, 1232, 1248, 1256, 1267, 1268, 1271, 1274, 1301, 1309, 1311, 1335, 1358, 1401, 1403, 1405, 1406
chấp thủ 21, 23, 24, 26, 27, 43, 242, 244, 245, 677, 679, 941, 1167, 1168, 1302, 1354
chúa của chư thiên Sakka 34, 35, 36, 37

chứng ngộ 10, 11, 14, 15, 16, 17, 30, 44, 243, 244, 246, 312, 316, 656, 657, 759, 771, 781, 808, 884, 885, 904, 905, 949, 1252, 1253, 1254, 1255
chú nguyện dùng chung y 1019, 1054
chư Phật Thế Tôn 68, 198, 277, 278, 322, 325, 400, 402, 504, 961
chư Thinh văn 1245, 1347, 1348
cỏ babbaja 789, 790
cốc liêu 985, 986, 988, 1045, 1071, 1076, 1159, 1173, 1174, 1175, 1176, 1215, 1252, 1370, 1388, 1400, 1404
cõi chư thiên 44, 312, 316, 1367
cõi Dạ-ma 18
cõi Đạo-lợi 18
cõi Đâu-suất 18
cõi Hóa Lạc 18
cõi Ma vương 17, 44, 293, 316, 1367
cõi Phạm thiên 11, 17, 44, 293, 316, 1367
cõi Tāvatiṃsa 296, 300
cõi Tha Hóa Tự Tại 18
cõi Tịnh Cư 960
cõi Tứ Đại Thiên Vương 18
cỏ kusa 390, 397
cỏ muñja 789, 790
cô Ni tu tập sự 168, 173, 175, 176, 177, 183, 223, 228, 409, 410, 411, 413, 444, 445, 836, 905, 930, 1019, 1054, 1112, 1113, 1117, 1118, 1121, 1124, 1135, 1136, 1137, 1160, 1162, 1296, 1313, 1380, 1383
cư sĩ 4, 10, 23, 25, 45, 46, 107, 138, 169, 173, 174, 175, 176, 183, 184, 195, 228, 241, 248, 255, 256, 257, 262, 283, 284, 285, 294, 295, 296, 305, 313, 314, 466, 502, 503, 504, 554, 674, 675, 702, 703, 720, 728, 730, 731, 732, 737, 771, 793, 812, 813, 820, 821, 822, 823, 836, 847, 876, 881, 919, 932, 936, 937, 951, 952, 953, 955, 981, 995, 1002, 1004, 1068, 1235, 1256, 1296, 1313, 1314, 1399

D

danh sắc 7, 8, 83, 1330
dầu cây eraṇḍa 1240
dạ-xoa Sīvaka 770
dòng Sakya 44, 48, 50, 90, 98, 101, 102, 103, 105, 122, 190, 191, 280, 312, 316, 384, 385, 386, 396, 781, 785, 805, 806, 807, 808, 841, 903, 907, 993, 994, 995, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1014, 1015, 1016, 1019, 1028, 1157, 1389
do-tuần 128, 325, 351, 359, 360, 883, 884, 885, 996, 1047, 1124, 1389, 1391
dục ái 16
dục vọng 882, 884, 1075, 1082, 1088, 1126, 1127, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1146, 1147, 1149, 1150, 1151, 1154, 1256, 1376, 1380, 1392
du sĩ ngoại đạo 123, 312, 313, 737, 942, 998, 1014, 1052, 1102, 1107, 1132, 1133, 1392
duyên khởi 121, 480, 481, 943, 1157, 1243, 1244, 1260, 1287, 1291, 1303, 1305, 1315, 1336, 1340, 1341, 1346, 1355, 1357, 1378, 1381, 1388, 1403, 1406

Đ

Đại đức Ajita 964
Đại đức Ānanda 96, 97, 98, 99, 114, 259, 263, 264, 266, 277, 288, 296, 307, 308, 309, 318, 319, 320, 361, 362, 370, 372, 378, 380, 382, 386, 468, 481, 513, 713, 731, 734, 744, 808, 822, 823, 829, 881, 903, 904, 906, 907, 908, 940, 941, 942, 943, 944, 946, 947, 948, 949, 960, 961, 1014, 1027
Đại đức Anuruddha 4, 463, 465, 468, 513, 808, 1003
Đại đức Assaji 19, 48, 49
Đại đức Belaṭṭhisīsa 266, 380, 1013
Đại đức Bhaddiya 18, 808, 809
Đại đức Bhagu 384, 463
Đại đức Channa 523, 533, 948, 949, 986, 987, 1005, 1007, 1018, 1023, 1071, 1073
Đại đức Cullapanthaka 1008
Đại đức Dabba Mallaputta 656, 657, 658, 659, 661, 662, 663, 730, 731, 732, 986, 1005, 1072
Đại đức Dhaniya 1388
Đại đức Gopaka 384
Đại đức Isibhadda 384

Đại đức Isidāsa 384
Đại đức Kaṅkhārevata 276
Đại đức Kimbila 463, 464, 465
Đại đức Koṇḍañña 18
Đại đức Kumārakassapa 114
Đại đức Mahācunda 468, 513
Đại đức Mahākaccāna 468, 513
Đại đức Mahākaccāyana 257, 258, 259, 260, 262
Đại đức Mahākappina 127, 128, 468, 513
Đại đức Mahākassapa 114, 131, 381, 468, 939, 940, 941, 942, 943, 944
Đại đức Mahākoṭṭhika 513
Đại đức Mahākoṭṭhita 468
Đại đức Mahāmoggallāna 281, 468, 513, 712, 749, 811, 831, 881, 882
Đại đức Mahānāma 19
Đại đức Nanda 1029
Đại đức Nandiya 463, 464, 465
Đại đức Nīlavāsī 384
Đại đức Phaḷikasandāna 384
Đại đức Pilindivaccha 268, 270, 271, 272, 273, 274, 275
Đại đức Piṇḍolabhāradvāja 712, 713
Đại đức Purāṇa 481, 946
Đại đức Rāhula 468, 513
Đại đức Revata 393, 397, 468, 513, 956, 957, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 968
Đại đức Sabbakāmī 961, 962, 963, 964
Đại đức Sāgata 239, 240, 1017
Đại đức Sāḷha 959, 960, 963
Đại đức Sambhūta Sāṇavāsī 955, 956, 957, 961, 962, 963
Đại đức Sāṇavāsī 384
Đại đức Sāriputta 64, 102, 103, 281, 372, 393, 467, 470, 513, 749, 775, 776, 779, 816, 817, 830, 831, 832, 848
Đại đức Seyyasaka 493, 495, 982, 1069
Đại đức Sudhamma 513, 514, 515, 520, 521
Đại đức Sumana 963
Đại đức Udāyi 138, 579, 582, 586, 598, 914, 984, 985, 988, 990, 993, 1003, 1009, 1010, 1020, 1070, 1071
Đại đức Ujjasobhita 963
Đại đức Upāli 106, 108, 417, 468, 472, 473, 513, 561, 573, 786, 835, 895, 941, 942, 1109, 1257, 1329
Đại đức Upananda 98, 105, 190, 191, 280, 384, 385, 386, 781, 782, 785, 786, 955, 993, 994, 995, 997, 998, 999, 1000, 1014, 1015, 1016, 1019, 1028
Đại đức Upasena 67, 68
Đại đức Uruvelakassapa 41, 42, 44, 45, 752
Đại đức Uttara 960, 961
Đại đức Vappa 18
Đại đức Vāsabhagāmika 963
Đại đức Yasa 25, 26, 27, 951, 952, 955, 956, 957, 959, 963
Đại đức Yasoja 309
đại Pháp sư 980, 1084
Đại Thiên vương 10, 34
đấng Bi Mẫn 756
đấng Chánh Biến Tri 11
đấng Chánh Đẳng Giác 319, 747, 779
đấng Chiến Thắng 345, 444, 445, 475, 553, 554, 801, 880, 900, 938, 949, 1384, 1390
đấng Chiến Thắng Tối Thượng 555
đấng Đại Hùng 878, 1085, 1157, 1264
đấng Hiền Sĩ 396
đấng Lãnh Đạo 802
đấng Như Lai 68, 102, 198, 277, 321, 322, 363, 375, 834, 1402, 1403
đấng Pháp vương 1162
đấng Phúc Lợi Của Thế Gian 1177, 1178
đấng Sư Tử 1157
đấng Thập Lực 47
đấng Thập Trú 47
đấng Toàn Giác 444, 445, 901, 949, 1032, 1126, 1271
đấng Toàn Tri 121, 803
đẳng vô gián duyên 1318, 1319
đạo hữu 13, 14, 48, 49, 50, 104, 105, 140, 173, 190, 204, 248, 254, 255, 280, 281, 289, 290, 319, 361, 463, 502, 503, 504, 729, 730, 731, 732, 819, 820, 821, 822, 828, 939, 951, 952, 953, 954, 955, 995, 1044, 1049, 1075, 1179, 1271, 1380
đảo Jambu 38, 979, 980, 1067, 1070, 1083, 1084, 1145
đạo sĩ 13, 14, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 46, 47, 51, 90, 121, 122, 316, 317, 318, 324, 374, 376, 939, 1014, 1030, 1052, 1160, 1269

đảo Tambapaṇṇi 652, 974, 980, 1068, 1070, 1084, 1145
đầu-đà 558, 564, 567, 571, 575, 1240
đậu māsa 316
đậu mugga 272, 276, 277, 316, 324
địa ngục Avīci 834
điều học 68, 83, 86, 103, 104, 122, 124, 131, 181, 182, 198, 277, 322, 445, 481, 688, 689, 735, 849, 884, 898, 900, 909, 915, 943, 944, 945, 949, 955, 971, 972, 973, 979, 983, 990, 1023, 1055, 1074, 1083, 1126, 1149, 1157, 1158, 1159, 1161, 1238, 1240, 1243, 1244, 1249, 1250, 1251, 1252, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1261, 1262, 1263, 1267, 1269, 1270, 1272, 1273, 1274, 1293, 1302, 1303, 1326, 1330, 1338, 1343, 1345, 1358, 1359, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1388, 1393, 1400, 1401
đồ chúng 68, 123, 1305, 1311, 1315
đồng cộng trú 128, 131, 132, 133, 170, 236, 410, 411, 412, 413, 452, 559, 560, 561, 564, 565, 568, 569, 571, 572, 575, 836, 1111, 1134, 1217, 1219, 1223, 1238, 1274, 1338, 1339, 1366, 1377, 1387, 1393
đồng sanh duyên 1319, 1320
động Sappasoṇḍika 658
đức Như Lai 10, 11, 49, 50, 52, 319, 362, 396, 444, 467, 468, 469, 756, 773, 779, 823, 824, 825, 836, 837, 839, 840, 841, 885, 886, 903, 904, 905, 906, 908, 935, 945, 1043, 1162, 1169, 1226, 1307, 1308, 1309, 1310, 1367, 1402
đức Phật Gotama 1270
đức Phật Thế Tôn 7, 123, 171, 197, 239, 263, 325, 349, 399, 447, 483, 523, 533, 542, 579, 653, 656, 705, 748, 757, 805, 843, 881, 903, 1329
đức Thế Tôn 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 78, 79, 80, 87, 91, 92, 93, 94, 95, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 120, 123, 124, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 171, 172, 173, 177, 183, 184, 185, 187, 188, 189, 190, 191, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 223, 224, 225, 231, 232, 234, 235, 239, 240, 241, 242, 243, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 305, 306, 307, 308, 309, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 325, 326, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 394, 400, 401, 402, 403, 405, 417, 422, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 480, 481, 483, 484, 491, 493, 494, 499, 502, 503, 504, 505, 511, 515, 520, 521, 523, 529, 533, 539, 542, 543, 544, 545, 546, 550, 557, 561, 562, 566, 570, 573, 574, 579, 580, 582, 583, 585, 586, 587, 589, 591, 592, 595, 598, 599, 602, 603, 604, 605, 609, 610, 612, 619, 624, 627, 653, 656, 657, 660, 661, 662, 664, 667, 669, 670, 673, 676, 693, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 752, 753, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 805, 808, 809, 810, 811, 813, 814, 815, 816, 817, 818,

819, 820, 821, 822, 823, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 835, 843, 846, 847, 848, 849, 852, 854, 856, 858, 859, 860, 861, 865, 868, 872, 881, 882, 886, 887, 895, 898, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 927, 928, 929, 930, 932, 933, 934, 935, 939, 940, 941, 943, 944, 945, 946, 951, 952, 953, 954, 955, 960, 977, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 988, 990, 992, 1001, 1030, 1032, 1066, 1067, 1068, 1069, 1073, 1081, 1083, 1084, 1085, 1086, 1090, 1094, 1142, 1144, 1145, 1197, 1224, 1329, 1343, 1381

G

giác ngộ 8, 9, 16, 17, 121, 298, 885, 1259, 1441
giải tội 57, 61, 73, 77, 178, 180, 409, 412, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 444, 445, 479, 493, 494, 495, 561, 566, 569, 573, 574, 575, 576, 577, 581, 582, 585, 586, 595, 596, 597, 605, 607, 608, 609, 629, 630, 640, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 779, 864, 867, 871, 875, 879, 972, 1232, 1265, 1266, 1297, 1298, 1366, 1387, 1395, 1400, 1402, 1405
giảng đường Kūṭāgāra 301, 722, 774, 903, 951
giáo giới 554, 905, 913, 914, 915, 916, 917, 936, 1007, 1008, 1009, 1030, 1050, 1051, 1111, 1124, 1134, 1158, 1161, 1238, 1256, 1257, 1265, 1266, 1270, 1332, 1352, 1377, 1378, 1382, 1400
giáo huấn 18, 19, 26, 27, 44, 52, 58, 68, 69, 74, 103, 243, 387, 777, 778, 830, 831, 835, 837, 838, 839, 840, 841, 865, 873, 880, 909, 1242, 1246, 1247, 1354, 1406
giáo pháp 3, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 31, 44, 45, 46, 49, 50, 68, 69, 87, 92, 107, 108, 121, 169, 190, 198, 241, 294, 306, 313, 314, 320, 465, 475, 771, 786, 815, 820, 821, 822, 830, 831, 900, 938, 954, 979, 980, 1084, 1274, 1275, 1299, 1302, 1338, 1347
giới hạnh 92, 95, 107, 108, 473, 688, 1235, 1239, 1345
giới luật của bậc Thánh 820

H

hạ huyền 233, 1225, 1226, 1231, 1309
hai mươi bốn pháp chướng ngại 923, 937
hang Sattapaṇṇa 658
hạnh khất thực 956
hành sự khiển trách 4, 57, 61, 73, 74, 77, 179, 180, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 429, 430, 431, 432, 435, 436, 439, 440, 446, 479, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 521, 553, 554, 555, 653, 667, 668, 671, 864, 867, 871, 875, 1227, 1242, 1249, 1252, 1265, 1266, 1395, 1400
hành trì 199
hành xứ 121, 1252, 1345
hành xử Luật 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 445, 479, 654, 655, 656, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 685, 686, 688, 689, 690, 691, 694, 695, 696, 697, 699, 700, 701, 703, 704, 989, 991, 1065, 1066, 1079, 1080, 1140, 1141, 1142, 1153, 1154, 1155, 1170, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1184, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1210, 1231, 1265, 1266, 1278, 1280, 1281, 1282, 1283, 1285, 1286, 1288, 1307, 1395, 1402, 1405
hậu sanh duyên 1319, 1320
hẻm núi Gotama 658
hẻm núi Tapoda 658
hẻm núi Tinduka 658
hình phạt Phạm thiên 946, 948, 949, 950, 1399
hỏa giới 658
hoàn tục 63, 66, 69, 79, 80, 91, 104, 106, 120, 144, 145, 146, 202, 203, 392, 466, 511, 550, 627, 628, 629, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 652, 792, 793, 802, 803, 933, 1241
hữu ái 16
hữu biên kiến 82, 490, 1259, 1295, 1313
Hy-mã-lạp sơn 777

K

khất thực 19, 36, 48, 49, 52, 53, 55, 58, 59, 64, 66, 67, 69, 70, 71, 74, 75, 96, 97, 111, 118, 140, 185, 197, 198, 199, 248, 274, 280, 286, 287, 325, 363, 376, 382, 399, 401, 462, 463, 464, 465, 466, 480, 502, 504, 558, 564, 567, 571, 575, 712, 716, 717, 720, 740, 743, 744, 825, 827, 828, 829, 844, 846, 851, 852, 853, 862, 865, 866, 869, 872, 873, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 920, 940, 955, 956, 1014, 1037, 1038, 1039, 1043, 1052, 1060, 1240, 1245, 1248, 1270, 1348, 1381
khẩu nghiệp 452, 453, 464, 1168
khe núi Kẻ Cướp 658
khinh an 377, 378
khổ, tập, diệt, đạo 22, 25, 26, 27, 31, 45, 240, 293, 306, 313, 314, 319, 771, 820
khổ uẩn 7, 8
kiết-già 7, 8, 9, 32, 239, 459, 934, 937
kinh hành 22, 40, 107, 164, 174, 175, 176, 219, 241, 242, 248, 249, 250, 561, 565, 566, 569, 572, 573, 575, 576, 722, 723, 754, 770, 771, 774, 822, 857

L

lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não 7
lậu hoặc 14, 21, 23, 24, 26, 27, 43, 242, 243, 244, 662, 759, 781, 833, 834, 906, 941, 979, 984, 990, 1083, 1222, 1223, 1224, 1252, 1253, 1254, 1255, 1267, 1268, 1401, 1402, 1405
lễ Pavāraṇā 3, 192, 193, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 325, 326, 409, 450, 451, 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, 551, 554, 558, 563, 567, 570, 571, 574, 576, 785, 836, 837, 905, 927, 928, 929, 935, 937, 972, 1111, 1124, 1134, 1159, 1211, 1213, 1214, 1219, 1225, 1226, 1229, 1230, 1232, 1245, 1246, 1247, 1248, 1252, 1257, 1268, 1273, 1312, 1313, 1314, 1329, 1332, 1348, 1349, 1359, 1387, 1395, 1399, 1402, 1405
lễ Uposatha 3, 124, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 191, 192, 193, 194, 195, 233, 235, 249, 449, 450, 451, 452, 472, 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, 551, 554, 558, 563, 567, 570, 571, 574, 576, 793, 829, 836, 837, 886, 900, 905, 914, 929, 937, 951, 958, 965, 968, 972, 1111, 1134, 1157, 1211, 1214, 1219, 1223, 1226, 1229, 1230, 1232, 1238, 1245, 1246, 1247, 1248, 1257, 1267, 1269, 1272, 1273, 1296, 1299, 1329, 1348, 1349, 1359, 1381, 1382, 1387, 1395, 1399
Luật Đại phẩm 1268

M

minh sát 759, 781, 803
mười hai thể 17

N

năm lực 885
năm quyền 885
ngài Ānanda 288, 308, 319, 320, 361, 904, 947, 948
ngài Anuruddha 1225, 1381
ngài Devadatta 817
ngài Mahinda 973, 979
ngài Moggalliputtatissa 979
ngài Sāriputta 131, 775
ngài Upāli 973
ngã mạn 808, 1258, 1259
ngày Uposatha 67, 118, 126, 130, 135, 169, 170, 881, 886, 891, 892, 893, 894, 895, 900, 951, 1238, 1256, 1395
nghiệp vô gián 822, 1216, 1240, 1390
ngũ dục 10

người chưa tu lên bậc trên 1002, 1003, 1004, 1049, 1174, 1175, 1180, 1218, 1225, 1280, 1369
nguyên cáo 480, 891, 892, 893, 1342, 1343
nhãn giới 245
nhân vật Tối Cao 553
nhị thiền 126, 777
Ni sư tế độ 923, 924, 925, 926, 927, 931, 932, 937, 1114, 1135, 1158
Ni viện 921, 936, 1008, 1051, 1158, 1160, 1387
núi Kīṭā 483
nữ thiện nhân phàm phu 1083

P

Phạm hạnh 8, 14, 15, 18, 19, 21, 24, 26, 27, 31, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 50, 51, 83, 86, 88, 89, 92, 93, 94, 95, 97, 103, 105, 107, 108, 127, 136, 186, 225, 228, 241, 243, 244, 257, 297, 312, 377, 464, 689, 778, 809, 882, 884, 891, 892, 893, 897, 901, 906, 907, 949, 1099, 1131, 1168, 1169, 1230, 1236, 1247, 1251, 1253, 1302, 1308, 1330, 1331, 1342, 1343, 1345
Phạm thiên Sahampati 11, 12, 35
phẩm vị A-la-hán 377, 656, 904, 905, 949, 962, 1264
pháp của vị đi khất thực 996
pháp của vị ở trong rừng 996
pháp của vị sử dụng y paṃsukūla 996
pháp giải thoát 119
pháp hữu vi 939
pháp nhãn 18, 19, 22, 25, 27, 31, 45, 49, 50, 241, 293, 306, 313, 314, 320, 771, 820, 831, 1157
pháp Sa-môn 53, 68, 277, 282, 322, 390, 391, 402, 403, 484, 494, 515, 653, 705, 713, 721
pháp siêu thế 1231
pháp thiền 119, 1231
pháp thượng nhân 15, 240, 261, 275, 713, 942, 981, 1003, 1004, 1044, 1048, 1049, 1068, 1075, 1158, 1162, 1175, 1179, 1217, 1218, 1241, 1269, 1271, 1378, 1380, 1390
Pháp và Luật 25, 26, 49, 50, 54, 66, 70, 87, 88, 107, 249, 319, 371, 372, 461, 470, 480, 747, 774, 778, 884, 885, 886, 900, 903, 904, 905, 906, 907, 940, 941, 945, 946, 949, 959, 962, 963, 1163, 1226, 1256
Phật nhãn 12
phi hữu ái 16
phi Luật 467, 468, 469, 836, 839, 840, 940, 952, 953, 955, 956, 959, 1169, 1307, 1308, 1309, 1310, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364
phi Pháp 467, 468, 469, 836, 837, 838, 839, 840, 940, 949, 952, 953, 955, 956, 959, 1169, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364
phước báu 4, 242, 290, 291, 378, 480, 658, 758, 829, 837, 1242, 1248, 1441
phước xá 1011, 1030, 1051, 1160

Q

quả Bất lai 885, 906
quả Nhập lưu 808, 885, 906
quả Nhất lai 885, 906
quả vị A-la-hán 40, 41, 48, 49, 243
quả vị Bất lai 377, 904, 905
quả vị Chánh đẳng giác 7
quả vị Nhập lưu 377, 684, 904, 905
quả vị Nhất lai 377, 904, 905

R

rừng Andhavana 382, 396
rừng Bhesakalā 733
rừng Jātiyā 251, 312

S

Sa-di Kaṇḍaka 1023
Sa-di Kaṇṭaka 122
Sa-môn Gotama 14, 44, 51, 297, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 312, 313, 316, 734, 819, 822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 939, 944
Sa-môn Thích tử 52, 66, 70, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 105, 106, 107, 108, 124, 140, 171, 172, 251, 253, 275,

286, 391, 452, 705, 706, 709, 710, 717, 740, 743, 748, 775, 781, 817, 826, 828, 848, 885, 944, 948, 951, 953, 954, 955
sân hận 11, 244, 245, 366, 367, 368, 450, 451, 669, 691, 784, 795, 796, 797, 798, 800, 810, 898, 899, 901, 1225, 1278, 1294, 1297, 1298, 1301, 1302, 1305, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1315, 1337, 1343, 1354, 1355, 1357, 1358, 1364, 1365
Sát-đế-lỵ 295
sáu loại y 365, 1258
sáu nguồn sanh tội 680, 971, 977, 978, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1153, 1154, 1155, 1157, 1159, 1165, 1166, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1185, 1215, 1249, 1280, 1281, 1282, 1283, 1370, 1372
sáu pháp 905, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1124, 1135, 1168, 1169
sáu thắng trí 777
sáu xứ 7, 8
sở hành 66, 90, 91, 96, 106, 226, 227, 509, 510, 553, 555, 657, 828, 882, 884, 897, 901, 1342, 1344, 1346, 1349, 1352, 1381
sông Aciravatī 253, 377, 1018
sông Gaṅgā 298
sông Vaggumudā 942, 981, 1004, 1068
sơ thiền 126, 777
sự hư hỏng về giới 227, 295, 528, 530, 531, 538, 540, 541, 662, 663, 676, 680, 681, 682, 683, 694, 731, 732, 887, 888, 889, 890, 893, 894, 900, 901, 978, 983, 989, 991, 1063, 1065, 1067, 1069, 1077, 1079, 1082, 1086, 1138, 1141, 1143, 1145, 1152, 1154, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1180, 1181, 1182, 1207, 1234, 1271, 1281, 1282, 1284, 1289, 1294, 1295, 1305, 1312, 1313, 1314
sự hư hỏng về hạnh kiểm 227, 528, 530, 531, 538, 540, 541, 676, 680, 681, 682, 683, 887, 888, 889, 890, 894, 989, 991, 1063, 1065, 1066, 1077, 1079, 1080, 1126, 1138, 1139, 1141, 1142, 1149, 1152, 1154, 1155, 1166, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1207, 1234, 1235, 1271, 1280, 1281, 1282, 1284, 1289, 1295, 1305, 1312, 1313, 1314
sự hư hỏng về nuôi mạng 528, 530, 531, 538, 540, 541, 676, 680, 681, 682, 684, 888, 889, 1166, 1207, 1234, 1271, 1284, 1289, 1305, 1314
sự hư hỏng về tri kiến 227, 528, 530, 531, 538, 540, 541, 676, 680, 681, 682, 683, 888, 889, 890, 895, 900, 901, 1166, 1207
sườn núi Isigili 658
sườn núi Vebhāra 658
sự thành tựu 4, 295, 296, 327, 346, 446, 811, 977, 979, 982, 983, 990, 1081, 1083, 1217, 1219, 1223, 1241, 1317, 1318, 1319, 1320, 1322, 1323, 1324, 1325, 1327, 1350, 1383, 1385
sự thực hành 15, 16, 17, 87, 298, 387, 573, 677, 678, 679, 884, 949, 977, 979, 982, 983, 990, 1081, 1083, 1166, 1167, 1168, 1243, 1249, 1251, 1257, 1259, 1260, 1266, 1275, 1381, 1392
sự tịch diệt 11

sự tranh tụng liên quan đến khiển trách 479, 676, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 694, 695, 697, 1169, 1183, 1184, 1186, 1187, 1188, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1235, 1243, 1277, 1280, 1281, 1283, 1284, 1290, 1291, 1307
sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ 479, 676, 677, 681, 682, 683, 684, 685, 1169, 1183, 1185, 1186, 1187, 1188, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1235, 1243, 1277, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1289, 1290, 1307
sự tranh tụng liên quan đến tội 479, 676, 680, 682, 683, 684, 685, 699, 701, 978, 983, 989, 991, 1064, 1065, 1066, 1078, 1080, 1082, 1140, 1141, 1142, 1153, 1154, 1155, 1169, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1185, 1186, 1187, 1188, 1194, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1235, 1243, 1277, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1289, 1291, 1307
sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi 676, 681, 683, 685, 1169, 1183, 1184, 1193, 1194, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1205, 1206, 1235, 1243, 1277, 1278, 1279, 1280, 1283, 1289, 1291
sự việc thứ tám 967, 1085, 1127, 1144, 1150, 1216, 1256, 1257
sự xả lời nguyện 1019, 1054
suy tầm 10, 11, 28, 29, 36, 37, 44, 45, 123, 124, 127, 240, 242, 257, 258, 263, 307, 362, 465, 466, 656, 657, 810, 959, 960

T

tác ý 30, 899, 900, 1338, 1339, 1343
tà kiến 57, 61, 73, 83, 86, 178, 180, 181, 182, 227, 555, 1159, 1167, 1168, 1226, 1231, 1251, 1253, 1259, 1295, 1308, 1313, 1331, 1332, 1333, 1380
tà kiến ác 120, 121, 144, 145, 168, 202, 203, 223, 392, 393, 410, 411, 413, 415, 416, 417, 428, 429, 434, 435, 439, 443, 452, 479, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 559, 628, 629, 792, 793, 1022, 1055, 1150, 1179, 1182, 1219, 1228, 1233, 1242, 1249, 1252, 1282, 1380, 1381
tà mạng 953
tâm bất thiện 681, 682, 1225, 1369
tâm hướng thượng 1369
tam quy 64, 102
Tam tạng 5, 480, 481, 482, 949, 974, 975, 979, 980, 1042, 1084, 1157, 1441
tam thiền 126, 777
tám trọng pháp 905, 906, 907, 908, 914, 927, 935, 1225, 1390
tâm từ 63, 388, 711, 825, 897, 898, 899, 901, 962, 968, 1264, 1294, 1297, 1298, 1301, 1342, 1343
tâm vô ký 681, 682, 683, 1225, 1369
tảng đá Đen 658
tạng Luật 3, 83, 479, 756, 971, 972, 973, 979, 984, 1068, 1070, 1084, 1086, 1143, 1145, 1330
tăng thượng giới 82, 85, 88, 89, 99, 101, 252, 475, 489, 490, 497, 498, 509, 510, 527, 537, 549, 554, 672, 1229, 1232, 1250, 1251, 1330, 1331, 1332
tăng thượng Giới bổn 977, 978, 982, 983, 989, 1081, 1082, 1083
tăng thượng hạnh 82, 85, 99, 101, 489, 490, 497, 498, 509, 510, 527, 537, 549, 554, 672, 1229, 1250, 1331
tăng thượng tâm 88, 89, 252, 1330, 1331
tăng thượng tuệ 88, 89, 252, 1331
tham ái 7, 13, 43, 45, 244, 245, 909, 953, 1258, 1259
tháng Āsāḷhā 785, 1226
tháng Kattika 194, 195, 234, 235, 236
Thắng luật 83, 86, 977, 978, 982, 983, 989, 1081, 1082, 1251, 1330
Thắng pháp 83, 86, 1251, 1330
thắng tâm 1252, 1253, 1254
thắng trí 14, 15, 16, 44, 243, 312, 316, 777, 949, 1252, 1253, 1254, 1255, 1441
thành Āḷavī 985, 995, 1003, 1004, 1007, 1071, 1269, 1270

thành Bārāṇasī 13, 14, 25, 26, 30, 250, 251, 283, 287, 357, 373, 453, 454, 456, 457, 460, 1389
thành Bhaddiya 251, 253
Thánh đạo tám chi phần 16
Thánh đạo tám ngành 885
thành Kapilavatthu 101, 103, 903, 1270
thành Kosambī 4, 360, 462, 555, 810, 1269, 1270
Thánh pháp 906
thành Rājagaha 44, 46, 47, 48, 49, 64, 66, 96, 98, 99, 101, 123, 130, 131, 139, 140, 171, 173, 239, 248, 250, 272, 276, 277, 278, 281, 282, 283, 291, 294, 312, 349, 350, 352, 354, 355, 357, 358, 360, 363, 370, 371, 373, 384, 395, 396, 479, 705, 709, 712, 713, 720, 757, 758, 759, 762, 769, 772, 773, 774, 795, 810, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 824, 825, 828, 829, 940, 946, 953, 955, 964, 980, 986, 987, 993, 997, 999, 1005, 1010, 1011, 1013, 1015, 1019, 1021, 1026, 1031, 1068, 1072, 1073, 1096, 1105, 1106, 1118, 1269
thành Sāvatthi 103, 109, 173, 190, 197, 198, 253, 254, 259, 263, 276, 281, 282, 322, 325, 373, 466, 467, 468, 469, 470, 474, 483, 502, 504, 553, 554, 736, 746, 773, 775, 780, 785, 787, 789, 843, 912, 921, 936, 952, 982, 984, 985, 987, 988, 990, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1041, 1042, 1069, 1070, 1071, 1073, 1074, 1081, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1269, 1270, 1329
thành Takkasilā 396
thành Vesāli 299, 302, 307, 312, 349, 371, 373, 720, 722, 733, 774, 775, 903, 951, 952, 956, 959, 962, 968, 981, 992, 995, 1003, 1011, 1013, 1014, 1067, 1068, 1109, 1261, 1269
thành Vesālī 1261
thân nghiệp 452, 453, 464, 1168
thất niệm 831
thí chủ 4, 173, 195, 283, 326, 327, 480, 515, 516, 740, 759, 781, 853, 855, 1317, 1318, 1323, 1339, 1381
thiền định 250, 709, 759, 781, 1169
thiên nhãn 13, 296, 808, 1253, 1254
Thiện Thệ 11, 28, 30, 44, 47, 289, 312, 316, 362, 378, 554, 676, 678, 686, 734, 748, 773, 801, 825, 835, 939, 945, 953, 996, 1029, 1030, 1047, 1057, 1159, 1207, 1240, 1249, 1258, 1274, 1391, 1392, 1408, 1409
thiền tịnh 10, 28, 29, 47, 48, 123, 124, 127, 242, 257, 258, 263, 307, 465, 656, 657, 773, 810, 959
thiên tử Kakudha 811, 841
thọ khổ 97, 144, 145, 202, 203, 387, 388, 392, 413, 445, 627, 628, 629, 635, 640, 641, 792, 793, 802, 803, 1044, 1074, 1225, 1383, 1391
thọ trì 107, 181, 182, 199, 558, 562, 564, 567, 571, 573, 575, 576, 688, 778, 828, 830, 944, 979, 983, 990, 996, 1083, 1218, 1223, 1252, 1254, 1345
thượng huyền 1225, 1226, 1311
thượng y 11, 29, 45, 54, 65, 70, 87, 102, 115, 116, 144, 145, 148, 149, 150, 200, 202, 205, 206, 207, 260, 284, 327, 371, 372, 373, 382, 383, 402, 455, 473, 492, 500, 512, 521, 522, 532, 541, 552, 562, 573, 579, 581, 582, 583, 585, 586, 589, 591, 592, 599, 605, 612, 662, 664, 694, 696, 699, 700, 701, 732, 738, 739, 815, 861, 868, 881, 910, 911, 915, 923, 925, 926, 928, 930, 937, 947, 948, 1101, 1317, 1318, 1319, 1321, 1322, 1324, 1367

tiền sanh duyên 1318, 1319, 1320
tiếp độ 1087, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1124, 1127, 1134, 1135, 1136, 1145, 1146, 1150, 1159, 1160, 1162, 1262
tỉnh giác 378, 379, 831, 939
tỉnh thức 661, 730
trai phạn 66, 279, 284, 288, 297, 306, 308, 313, 315, 317, 374, 710, 740, 758, 771, 772, 780, 781, 795, 848, 1015, 1016, 1053
trạng thái không 962
tri kiến cực đoan 82, 85, 99, 101, 227, 490, 497, 498, 509, 510, 527, 537, 549
tri kiến đúng Pháp 1184
tri kiến sai Pháp 1184
trung đạo 16
Trưởng lão Deva 980, 1084
Trưởng lão Nāga 980, 1084
Trưởng lão Sīva 980, 1084
Trưởng lão Tissa 980, 1084
trú xá 54, 56, 60, 72, 76, 107, 118, 129, 131, 173, 174, 175, 176, 184, 185, 191, 192, 193, 194, 195, 240, 242, 254, 255, 256, 259, 275, 282, 283, 284, 308, 309, 319, 367, 375, 378, 379, 382, 383, 386, 479, 558, 563, 567, 571, 575, 661, 728, 757, 758, 759, 760, 762, 763, 764, 765, 767, 773, 774, 775, 776, 781, 783, 784, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 801, 802, 803, 822, 824, 843, 844, 847, 848, 856, 857, 862, 863, 867, 870, 874, 878, 961, 986, 988, 1006, 1007, 1044, 1045, 1049, 1050, 1071, 1075, 1076, 1159, 1179, 1213, 1271, 1370, 1380, 1400, 1404
Tượng Chúa 825
Tướng quân Sīha 301, 302, 305, 306, 307
tu sĩ ngoại đạo 716, 717
tứ thiền 126, 777
tu viện Ghosita 447, 523, 533, 810, 948
tu viện Nigrodha 101, 903
Tỳ-khưu Ariṭṭha 543, 544, 545, 546, 550, 1022, 1085, 1144, 1263
Tỳ-khưu Channa 523, 524, 528, 529, 532, 533, 534, 538, 539, 541, 542, 555, 676, 946
Tỳ-khưu Gagga 147, 148, 663, 664, 665, 666
Tỳ-khưu hiền thiện 121, 136, 137, 138, 225, 399, 400, 826, 979, 984, 990, 1002, 1231, 1238, 1267, 1268, 1302, 1401, 1402
Tỳ-khưu Kassapagotta 399, 400, 401
Tỳ-khưu nhóm Assaji và Punabbasuka 505, 506, 510, 511, 789, 790, 988, 1073
Tỳ-khưu nhóm Lục Sư 105, 113, 127, 136, 137, 138, 172, 200, 225, 246, 247, 248, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 268, 269, 270, 283, 368, 370, 372, 391, 405, 653, 667, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 714, 717, 719, 728, 729, 737, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 751, 762, 764, 775, 776, 779, 782, 783, 795, 849, 856, 858, 860, 886, 887, 912, 913, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1004, 1006, 1008, 1009, 1010, 1011, 1013, 1016, 1017, 1018, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1041, 1042, 1074
Tỳ-khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka 658, 659, 660, 661, 662, 663, 729, 730, 986, 1005, 1072
Tỳ-khưu nhóm Mười Bảy Sư 783, 1006, 1013, 1018
Tỳ-khưu-ni Caṇḍakāḷī 1088, 1089, 1099, 1100, 1104, 1117, 1147, 1148, 1263
Tỳ-khưu-ni Mettiyā 660, 661, 662, 1378
Tỳ-khưu-ni nhóm Lục Sư 913, 918, 920, 922, 929, 934, 1085, 1090, 1094, 1096, 1100, 1106, 1107, 1108, 1109, 1111, 1119, 1120, 1121, 1124, 1125, 1144, 1149
Tỳ-khưu-ni Sundarīnandā 1081, 1082, 1088, 1142, 1146, 1147
Tỳ-khưu-ni Thullanandā 1084, 1085, 1086, 1087, 1089, 1090, 1091, 1093, 1094, 1098, 1101, 1102, 1103, 1104, 1107, 1108, 1110, 1114, 1115, 1117, 1118, 1143, 1144, 1145, 1146, 1148
Tỳ-khưu-ni Uppalavaṇṇā 912
Tỳ-khưu thường trú 142, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163,

164, 165, 166, 173, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 233, 384, 399, 400, 401, 402, 558, 571, 687, 688, 787, 843, 844, 846, 847, 1359, 1364
Tỳ-khưu trưởng lão 55, 59, 71, 75, 105, 130, 131, 136, 139, 140, 141, 142, 148, 149, 200, 201, 205, 206, 248, 249, 513, 514, 658, 786, 848, 849, 850, 858, 859, 862, 867, 869, 874, 886, 940, 941, 943, 944, 946, 947, 956, 957, 961, 962, 964, 1006, 1301, 1333, 1359
Tỳ-khưu trưởng thượng 474, 492, 500, 512, 522, 532, 541, 552, 579, 581, 582, 583, 585, 586, 589, 591, 592, 599, 605, 612, 662, 664, 696, 700, 701, 738, 739
Tỳ-khưu Uvāḷa 670, 671, 673
Tỳ-khưu vãng lai 129, 141, 142, 163, 164, 165, 166, 218, 219, 220, 259, 376, 399, 400, 401, 402, 480, 561, 573, 787, 788, 843, 845, 846, 962, 1358, 1359

V

vải paṃsukūla 36, 37, 1261, 1262
vị Abhaya 980, 1084
vị Aṅgīrasa 33
vị Anh Hùng 11
vị ẩn sĩ 33
vị Ariṭṭha 555, 980, 1084, 1271
vị Bất lai 662, 885
vị Buddharakkhita 980, 1084
vị Chuyển Luân Vương 1406
vị Cūḷābhaya 980, 1084
Vị Cūḷanāga 980
vị Đại Ẩn Sĩ 826, 937, 1387
vị Dāsaka 979, 984, 990, 1067, 1070, 1083, 1086, 1143, 1145
vị đã tu lên bậc trên 115, 122, 1180, 1280
vị Dīghasumana 980, 1084
vị Hiền Sĩ 754
vị Hữu học 24, 320, 1275
vị Iṭṭhiya 979, 1083
vị Kāḷasumana 980, 1084
vị Mahānāga 980, 1084
vị Mahāsīva 980, 1084
vị Mahinda 979, 1083
vị Moggalliputta 979, 1067, 1070, 1083, 1145
vị nghe nhiều 143, 152, 169, 447, 448, 449, 450, 451, 499, 616, 617, 622, 623, 624, 688, 692, 897, 956, 957, 959, 1250, 1312, 1342, 1343, 1345, 1357
vị Ni Caṇḍakālī 1271
vị Ni tu tập sự 181, 919, 936, 937
vị Pháp sư 224
vị Phussadeva 980, 1084
vị Sa-di 103, 104, 105, 106, 168, 175, 176, 177, 181, 182, 223, 228, 389, 627, 803, 847, 919, 936, 937, 1019, 1023, 1054, 1055, 1124, 1160, 1232, 1296, 1313, 1392, 1399
vị Sa-di-ni 168, 175, 176, 177, 182, 223, 228, 919, 936, 937, 1019, 1054, 1124, 1160, 1296, 1313
vị Sambala 979, 1083
vị Siggava 979, 1067, 1070, 1083, 1145
vị Soṇaka 979, 1067, 1070, 1083, 1145
vị Sumana 980, 1084
vị Thánh đệ tử 21, 43
vị thầy tế độ 54, 58, 61, 62, 63, 64, 69, 105, 115, 142, 249, 861, 865, 866, 867, 868, 880, 923, 937, 1239, 1392
vị Thinh văn 830
vị thông Luật 980, 1068, 1070, 1084, 1145
vị Tissadatta 980, 1084
vị Trưởng lão 105, 114, 125, 130, 138, 139, 140, 141, 142, 201, 384, 393, 474, 514, 692, 693, 775, 849, 850, 851, 876, 878, 879, 940, 946, 949, 961, 973, 979, 980, 984, 990, 1067, 1070, 1083, 1084, 1086, 1143, 1145, 1298
vị Upāli 475, 980, 1084
vị Upatissa 980, 1084
vị Uttiya 979, 1083
Vô dư Niết-bàn 481, 823, 824, 825, 885, 900, 939, 943, 944, 946, 949, 951, 1224
vô gián duyên 1318, 1319
vô học định uẩn 1250, 1352, 1353
vô học giải thoát tri kiến uẩn 1250, 1353
vô học giải thoát uẩn 1250, 1353
vô học giới uẩn 1250, 1352, 1353
vô học tuệ uẩn 1250, 1353

vô minh 7, 953
vô ngã 19, 20, 1157
vô thường 20, 939, 1157
Vô thượng Chánh đẳng giác 3, 17
Vua Pasenadi 190, 191, 787
Vua Seniya Bimbisāra 3, 44, 45, 46, 47, 48, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 123, 173, 239, 272, 273, 274, 275, 310, 311, 312, 349, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 710, 768, 769, 772, 818, 819
Vương tử Abhaya 350, 351, 354
Vương tử Bodhi 733, 734, 735
Vương tử Jeta 773, 774
vườn Nai 13, 14, 18, 22, 127, 128, 250, 283, 373, 658, 733
vườn Tapoda 658
vườn xoài của Jīvaka 658, 943

X

xuất ly 22, 25, 26, 27, 31, 45, 126, 240, 244, 245, 293, 306, 313, 314, 319, 771, 820, 1177, 1178
xứ Bhagga 1018, 1040, 1269, 1270
xứ Kosala 113, 173, 184, 185, 190, 191, 197, 198, 223, 224, 232, 234, 236, 254, 365, 366, 454, 455, 456, 457, 459, 460, 721, 787
xứ Magadha 11, 44, 45, 46, 47, 48, 51, 52, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 121, 122, 123, 173, 239, 261, 272, 273, 274, 275, 294, 296, 297, 310, 311, 312, 349, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 710, 747, 768, 769, 772, 811, 818, 819
xứ Rohaṇa 980, 1084
xứ Sakka 997, 998, 1008, 1016, 1027, 1032, 1095, 1111, 1269, 1270
xứ sở Kosala 388, 746
xứ sở Sakka 1269

Y

y ca-sa 370, 502, 504, 752, 934
y chỉ duyên 1318, 1319
y đắp ghẻ 380, 381, 1029, 1057, 1159, 1240, 1249, 1258, 1263
ý giới 245
y màu ca-sa 241, 257
ý nghiệp 464, 1168
y nội trợ 922, 1108, 1123, 1133, 1160
y paṃsukūla 996, 1245, 1248, 1348
y phụ trội 372, 373, 396, 992, 1046, 1157, 1212, 1261
y Saṅghāṭi 372, 373, 877, 1389
y thiết thân 1101, 1123, 1131, 1160

SÁCH DẪN PĀLI

A

Abbhāna 479
abbhantara 133
Abhaya 350, 351, 354, 395, 980, 1084
Aciravatī 253, 377, 883, 884, 1018
Aḍḍhakāsī 930, 937, 1390
adhisīla 82, 88, 490
Aggaḷa 957, 968
Ahogaṅga 955, 956
Ajātasattu 810, 814, 817, 818, 819, 943
Ajita Kesakambala 712
ajjhācāra 82, 490
Aḷāra 121
Ambalaṭṭhikā 942
Ambapālī 4, 298, 299, 300, 301, 324, 349
Ambavana 301
Anāthapiṇḍika 103, 173, 197, 198, 253, 259, 263, 281, 322, 325, 373, 466, 469, 475, 479, 483, 504, 515, 542, 557, 579, 653, 736, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 780, 781, 843, 912, 952, 1329, 1409
Andhakavinda 131, 287, 288, 291, 377
Aṅga 35, 36
Aṅgīrasa 33, 316, 1157
Aṅguttarāpa 314
Aniyata 135, 943, 944, 988, 990, 991, 1081, 1158, 1247, 1270, 1272, 1273, 1274, 1305, 1314, 1341, 1372, 1385, 1386
Aññākoṇḍañña 18
Anotatta 36
antaggāhikā diṭṭhi 82, 490
Anupiyā 805, 810, 841
Anuruddha 4, 463, 464, 465, 468, 474, 513, 805, 806, 807, 808, 841, 1003, 1225, 1381
Assaji 19, 48, 49, 50, 121, 483, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 510, 511, 554, 789, 790, 988, 1073
atidiṭṭhi 82, 490
Aṭṭaka 316
Avanti 257, 258, 260, 261, 955, 956

Ā

Ākāsagotta 282
Āḷāra Kālāma 12, 13
Āḷavaka 791
Āḷavī 790, 795, 802, 985, 986, 995, 1003, 1004, 1005, 1007, 1071, 1269, 1270
āḷhaka 310, 311
āmalaka 266, 360
Āmalakī 38, 121
Ānanda 96, 97, 98, 99, 114, 259, 263, 264, 266, 277, 288, 296, 297, 307, 308, 309, 318, 319, 320, 361, 362, 370, 371, 372, 373, 378, 379, 380, 382, 386, 468, 475, 481, 513, 713, 731, 734, 744, 807, 808, 822, 823, 829, 841, 881, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 935, 938, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 960, 961, 1014, 1027
Āpaṇa 316, 318
āpatti 684, 1290, 1375
Āsāḷhā 785, 1226
Ātumā 321, 322, 324

I

Isigili 658
Isipatana 13, 14, 18, 22, 250, 283, 373

U

Uddaka 13, 121
Uddaka Rāmaputta 13
Udena 173, 947, 948, 949
Udumbara 957, 968

Ujjenī 358, 359
Ukkalā 9
Upaka 13, 14, 121
Upāli 96, 106, 108, 122, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 468, 472, 473, 474, 475, 480, 513, 561, 573, 786, 807, 808, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 941, 942, 949, 973, 979, 980, 984, 990, 1067, 1070, 1083, 1084, 1086, 1109, 1143, 1145, 1257, 1259, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367
Upananda 98, 105, 190, 191, 280, 384, 385, 386, 396, 781, 782, 785, 786, 802, 955, 993, 994, 995, 997, 998, 999, 1000, 1014, 1015, 1016, 1019, 1028
Upasena 67, 68
Upatissa 51, 122, 980, 1084
Uposatha 3, 67, 107, 118, 124, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 191, 192, 193, 194, 195, 233, 235, 249, 449, 451, 452, 472, 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, 551, 554, 558, 563, 567, 570, 571, 574, 576, 793, 795, 829, 836, 837, 881, 886, 891, 892, 893, 894, 895, 900, 905, 914, 929, 937, 951, 958, 965, 968, 972, 974, 1111, 1134, 1157, 1211, 1214, 1219, 1223, 1226, 1229, 1230, 1232, 1238, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1252, 1256, 1257, 1261, 1265, 1267, 1269, 1272, 1273, 1296, 1297, 1299, 1329, 1332, 1348, 1349, 1359, 1381, 1382, 1387, 1395, 1399
Uruvelā 7, 13, 28, 30, 31, 42, 43, 44, 121
Uruvelakassapa 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 752
Usīraddhaja 261

E

Erāpatha 711

K

kahāpaṇa 951
Kajaṅgala 261
Kāka 360
Kākaṇḍaka 951, 952, 955, 956, 957, 959, 963
Kakudha 37, 121, 811, 841
Kalanda 941, 977
Kāḷasumana 980, 1084
kaṃsa 1093, 1094, 1129
Kaṇhāgotamaka 711
Kaṇṇakujja 957, 968
Kaṇṭaka 98, 105, 122
Kapilavatthu 101, 103, 903, 935, 1270
Kāsi 278, 279, 364, 399, 400, 402, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 502, 504, 513
Kassapa 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 121, 316, 949
Kassapagotta 399, 400, 401, 1381
Kaṭamorakatissa 826
Kaṭhina 4, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 382, 383, 384, 973, 995, 999, 1000, 1001, 1005, 1006, 1008, 1012, 1016, 1019, 1027, 1047, 1090, 1098, 1099, 1101, 1102, 1103, 1108, 1112, 1122, 1123, 1132, 1158, 1160, 1212, 1214, 1221, 1224, 1242, 1248, 1256, 1257, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1365, 1367, 1391, 1400
Kattika 194, 195, 234, 235, 236
Keṇiya 316, 317, 318, 324
Kimbila 4, 463, 464, 465, 807, 841
Kīṭāgiri 501, 502, 503, 504, 505, 506, 510, 511, 554, 789, 790, 802
Kokālika 826, 827, 831, 1382
Kokanada 733, 734, 735
Kolita 51, 122, 474

Koḷiya 811
Koṇḍañña 18, 121
Kosala 113, 135, 173, 184, 185, 190, 191, 197, 198, 223, 224, 232, 234, 236, 254, 365, 366, 388, 454, 455, 456, 457, 459, 460, 721, 746, 787
Kosambī 360, 447, 462, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 474, 523, 529, 533, 539, 555, 810, 813, 841, 947, 955, 967, 968, 986, 987, 1005, 1007, 1017, 1018, 1023, 1040, 1071, 1073, 1212, 1214, 1269, 1270, 1414
Koṭigāma 298, 299, 300
Kukkuṭa 384
Kuraraghara 257
Kuru 36
Kurundī 1216, 1378
Kusinārā 318, 320, 321, 939
Kūṭāgāra 301, 722, 774, 903, 951

KH

Khaṇḍadevī 826
Khema 980, 1084

G

Gagga 147, 148, 169, 663, 664, 665, 666
Gaggarā 399
Gaṅgā 253, 298, 324, 883, 884, 929
Gavampati 25, 26
Gayā 13, 42, 121, 830
Gayākassapa 31, 32, 42
Gijjhakūṭa 123, 127, 128, 131, 239, 242, 243, 261, 658, 822
Giñjakāvasatha 300
Giraggasamajja 709
Giribbaja 52
Gopaka 384
Gotama 8, 14, 15, 44, 51, 102, 279, 280, 282, 288, 297, 298, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 312, 313, 316, 317, 318, 658, 733, 734, 819, 822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 939, 944, 1270
Gotamaka 371

GH

Ghosita 447, 523, 533, 810, 948

C

Campā 4, 239, 399, 400, 401, 402, 403, 443, 444, 966, 1212, 1214, 1383, 1384
Cātumāsinī 194, 195, 234, 235, 236
Chabyāputta 711
Citta 513, 514, 515, 516, 520, 521, 554
Codanāvatthu 139, 140, 153
Cūḷābhaya 980, 1084
Cūḷanāga 980, 1084
Cullavagga 3, 83, 253, 479, 481, 972, 973, 1184, 1213, 1217, 1222, 1225, 1226, 1227, 1228, 1231, 1234, 1235, 1239, 1241, 1247, 1251, 1252, 1256, 1257, 1258, 1259, 1261, 1263, 1381, 1382, 1384, 1387, 1390, 1391, 1399, 1400

J

Jambu 38, 121, 979, 980, 1067, 1070, 1083, 1084, 1145, 1406
Jambudīpa 38, 973, 979, 1406
Jātiyā 251, 312
Jetavana 103, 173, 197, 198, 253, 259, 263, 281, 322, 325, 373, 374, 375, 466, 483, 504, 515, 542, 557, 579, 653, 736, 774, 780, 781, 843, 912, 952, 1329, 1409
Jīvaka Komārabhacca 4, 90, 91, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 722

T

Takkasilā 351, 396
Tambapaṇṇi 652, 973, 974, 979, 980, 984, 1068, 1070, 1084, 1086, 1143, 1145
Tapassu 9, 10
Tapoda 658
Tekula 746
Tinduka 658
Tissa 980, 1084

TH

Thullaccaya 160, 161, 162, 163, 164, 165, 214, 215, 216, 217, 219, 220, 227, 228, 229, 230, 231, 237, 253, 283, 285, 390, 391, 668, 676, 711, 788, 789, 790, 832, 841, 889, 1043, 1044, 1045, 1046, 1049, 1054, 1063, 1065, 1074, 1075, 1076, 1077, 1079, 1126, 1127, 1128, 1139, 1141, 1149, 1150, 1151, 1152, 1154, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1211, 1212, 1213, 1219, 1223, 1240, 1242, 1248, 1271, 1274, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1313, 1314, 1348, 1375, 1376, 1378, 1380, 1381, 1382, 1389, 1390, 1391, 1392
Thullanandā 1084, 1085, 1086, 1087, 1089, 1090, 1091, 1093, 1094, 1098, 1101, 1102, 1103, 1104, 1107, 1108, 1110, 1114, 1115, 1117, 1118, 1143, 1144, 1145, 1146, 1148
Thūṇa 261

D

Dabba Mallaputta 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 729, 730, 731, 732, 986, 1005, 1072
Dakkhiṇāgiri 98, 99, 370, 946
Deva 980, 1084
Devadatta 138, 480, 807, 808, 810, 811, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 987, 1010, 1011, 1072, 1073, 1231, 1256, 1381, 1382
Dīgha 980, 1084, 1410, 1413
Dīghasumana 980, 1084
Dīghāvu 4, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462
Dīghīti 454, 455, 456, 457, 459, 460
Dīpa 973, 1406
Dubbhāsita 227, 228, 229, 230, 231, 668, 669, 676, 889, 900, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1175, 1176, 1219, 1223, 1271, 1275, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314
Dukkaṭa 62, 63, 65, 67, 68, 69, 78, 79, 80, 92, 93, 94, 95, 97, 98, 103, 104, 105, 110, 111, 112, 113, 115, 126, 127, 128, 129, 131, 134, 135, 136, 137, 138, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 150, 156, 157, 158, 159, 164, 165, 166, 168, 169, 172, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 199, 201, 202, 203, 204, 207, 212, 213, 214, 218, 219, 220, 223, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 264, 265, 266, 268, 269, 277, 278, 285, 286, 287, 307, 308, 309, 322, 368, 370, 382, 386, 387, 391, 402, 470, 557, 563, 567, 570, 574, 576, 642, 643, 653, 668, 676, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 722, 725, 726, 728, 729, 735, 736, 737, 738, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 762, 764, 779, 780, 782, 783, 785, 786, 791, 792, 793, 794, 795, 858, 859, 886, 887, 888, 889, 900, 908, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 927, 928, 929, 930, 932, 934, 935, 944, 945, 949, 965, 966, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1141, 1142, 1149, 1150, 1151, 1152, 1154, 1155, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1211, 1212, 1213, 1219, 1223, 1232, 1235, 1240, 1242, 1248, 1258, 1271, 1275, 1280, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314, 1340, 1348, 1371, 1372, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1389, 1392, 1405

DH

Dhammapālita 980, 1084
Dhaniya 941, 980, 1068, 1388

N

Nadīkassapa 31, 32, 41
Nāga 980, 1084
Nālāgiri 824, 825, 826
Nālanda 942
Nandā 102
Nandiya 4, 463, 464, 465
Nātikā 300
Nerañjarā 7, 33, 40
Niganṭha Nāṭaputta 301, 712
Nigrodha 8, 101, 903
Nikāya 979, 1084, 1410, 1413, 1414
Nīlavāsī 384
Nissaggiya Pācittiya 131, 276, 372, 676, 943, 944, 967, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1046, 1047, 1048, 1090, 1091, 1092, 1093, 1128, 1129, 1212, 1238, 1249, 1252, 1256, 1261, 1372, 1375, 1376, 1379, 1399

P

Pācīnavaṃsa 463
Pācittiya 97, 131, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 234, 253, 256, 270, 276, 291, 328, 372, 668, 676, 686, 687, 688, 689, 690, 692, 695, 697, 699, 700, 701, 704, 740, 784, 826, 888, 889, 900, 914, 915, 927, 930, 943, 944, 964, 965, 966, 967, 989, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1074, 1075, 1077, 1079, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1149, 1150, 1152, 1154, 1160, 1162, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1211, 1212, 1213, 1219, 1222, 1223, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1238, 1240, 1242, 1247, 1249, 1250, 1252, 1256, 1257, 1258, 1261, 1263, 1271, 1272, 1273, 1274, 1278, 1280, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314, 1326, 1340, 1348, 1372, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1386, 1389, 1390, 1392, 1399
pāda 119, 951
Pajjota 358, 359, 360, 361, 363, 396
Pakudha Kaccāyana 712
Paṇḍuka 483, 484, 485, 486, 491, 492, 493, 553
Papāta 257
Pārājika 82, 135, 227, 228, 229, 256, 486, 490, 668, 674, 676, 697, 698, 836, 888, 889, 890, 891, 900, 901, 927, 941, 942, 943, 944, 977, 978, 979, 980, 981, 986, 989, 1043, 1044, 1045, 1048, 1054, 1063, 1065, 1066, 1067, 1068, 1072, 1074, 1075, 1076, 1077, 1079, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1087, 1088, 1095, 1106, 1111, 1115, 1126, 1127, 1139, 1141, 1142, 1143, 1144, 1146, 1147, 1149, 1150, 1152, 1154, 1157, 1158, 1159, 1165, 1170, 1171, 1172, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1215, 1216, 1219, 1223, 1225, 1233, 1235, 1240, 1241, 1242, 1243, 1247, 1248, 1256, 1257, 1261, 1263, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314, 1339, 1340, 1341, 1348, 1369, 1370, 1371, 1372, 1375, 1376, 1377, 1378, 1380, 1381, 1384, 1385, 1388, 1389, 1390, 1391, 1404
Pārileyyaka 465, 466

Parivāsa 57, 61, 73, 77, 87, 88, 90, 169, 170, 178, 223, 412, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 445, 479, 493, 494, 495, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 565, 566, 569, 572, 573, 575, 576, 577, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 779, 864, 867, 871, 874, 968, 1118, 1124, 1136, 1212, 1214, 1216, 1221, 1227, 1231, 1233, 1234, 1236, 1239, 1265, 1266, 1274, 1297, 1366, 1367, 1377, 1383, 1387, 1395, 1400, 1402, 1405
Pasenadi 190, 191, 787
Pāṭaligāma 294, 295, 296
Pāṭaliputta 297, 384
Pāṭidesanīya 227, 228, 229, 230, 231, 668, 888, 889, 900, 944, 1030, 1031, 1032, 1057, 1058, 1124, 1125, 1126, 1138, 1139, 1141, 1142, 1148, 1152, 1155, 1160, 1161, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1179, 1180, 1219, 1223, 1256, 1257, 1271, 1272, 1273, 1274, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314, 1340, 1372, 1378, 1379, 1380, 1381, 1386, 1392
Pātimokkha 3, 83, 86, 88, 100, 101, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 135, 136, 138, 139, 140, 141, 143, 148, 149, 150, 151, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 168, 169, 233, 235, 472, 480, 490, 643, 688, 689, 881, 882, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 898, 900, 901, 909, 910, 915, 936, 964, 977, 978, 982, 983, 989, 991, 1067, 1069, 1081, 1082, 1083, 1086, 1143, 1145, 1149, 1217, 1222, 1227, 1231, 1239, 1241, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1251, 1252, 1253, 1254, 1257, 1258, 1260, 1261, 1324, 1325, 1329, 1331, 1343, 1345, 1375, 1388, 1402, 1405
Pāvā 325, 345, 939, 949, 955, 956, 959, 960, 961, 962, 963, 968
Pavāraṇā 3, 192, 193, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 325, 326, 409, 444, 450, 451, 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, 551, 554, 558, 563, 567, 570, 571, 574, 576, 785, 836, 837, 905, 927, 928, 929, 935, 937, 972, 1111, 1124, 1134, 1159, 1211, 1213, 1214, 1219, 1223, 1225, 1226, 1229, 1230, 1232, 1238, 1245, 1246, 1247, 1248, 1252, 1257, 1265, 1266, 1268, 1273, 1297, 1312, 1313, 1314, 1329, 1332, 1348, 1349, 1359, 1387, 1395, 1396, 1399, 1402, 1405
Phaḷikasandāna 384
Phussadeva 980, 1084
Pilindivaccha 268, 270, 271, 272, 273, 274, 275
Piṇḍolabhāradvāja 712, 713
Pubba 881
Punabbasuka 483, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 510, 511, 554, 789, 790, 988, 1073
Puṇṇaji 25, 26
Puppha 980, 1084
Pūraṇa Kassapa 712

B

babbaja 789, 790
Bālakaloṇakāra 463
Bārāṇasī 13, 14, 18, 21, 25, 26, 30, 250, 251, 283, 287, 357, 358, 373, 453, 454, 456, 457, 460, 1389
Belaṭṭha Kaccāna 291, 292, 293, 294
Belaṭṭhisīsa 266, 380, 1013
Bodhi 733, 734, 735, 754
Brahmadatta 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 942
Brahmajāla 942, 943
Buddhaghosa 10, 33, 44, 63, 82, 83, 88, 131, 133, 276, 363, 364, 382, 387,

624, 662, 669, 714, 735, 747, 765, 775, 807, 829, 853, 906, 973, 974, 1157, 1211, 1215, 1216, 1226, 1227, 1236, 1249, 1258, 1263, 1330, 1375, 1381, 1387, 1399, 1400
Buddharakkhita 980, 1084

BH

Bhaddavatikā 359, 360
Bhaddiya 18, 121, 251, 252, 253, 309, 310, 311, 312, 314, 316, 806, 807, 808, 809, 841
Bhaggā 733, 736
Bhagu 316, 384, 463, 807, 841
Bhallikā 9, 10
Bhāradvāja 316, 712, 713
Bhesakalā 733
Bhummajaka 483, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 729, 730, 986, 1005, 1072
Bhusāgāra 321

M

Macchikāsaṇḍa 513, 515, 520, 521, 554
Maddakucchi 127, 128, 169, 658
Magadha 11, 35, 36, 44, 45, 46, 47, 48, 51, 52, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 121, 122, 123, 173, 239, 261, 272, 273, 274, 275, 294, 296, 297, 310, 311, 312, 349, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 370, 710, 747, 768, 769, 772, 811, 818, 819
Mahācunda 468, 474, 513
Mahaka 98
Mahākaccāna 468, 513
Mahākaccāyana 257, 258, 259, 260, 262
Mahākassapa 114, 131, 381, 468, 474, 939, 940, 941, 942, 943, 944
Mahākoṭṭhika 513
Mahāmoggallāna 281, 468, 513, 712, 749, 811, 831, 881, 882
Mahānāga 980, 1084
Mahānāma 19, 121, 805, 1016
Mahāpajāpatī Gotamī 102, 469, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 945
Mahāsālā 261
Mahāsīva 980, 1084
Mahāvana 301, 722, 774, 903, 951
Mahāvihāra 652
Mahī 253, 883, 884, 929
Makkhaligosāla 712
Malla 318, 319, 320, 321, 380, 805, 919, 936
Mānatta 57, 61, 73, 77, 178, 180, 412, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 444, 445, 479, 493, 494, 495, 561, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 575, 576, 577, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 616, 617, 618, 623, 624, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 640, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 779, 864, 867, 871, 874, 879, 905, 933, 972, 1216, 1221, 1224, 1227, 1231, 1234, 1239, 1265, 1266, 1274, 1297, 1298, 1366, 1377, 1387, 1392, 1395, 1400, 1402, 1405
Mandākinī 281
Mandārava 939
Maṇicūḷaka 954
māsaka 951, 1043, 1044, 1074, 1389
Mātaṅga 462
Meṇḍaka 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 324
Mettiya 483, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 729, 730, 986, 1005, 1072
Migāra 190, 374, 375, 378, 380, 470, 475, 736, 787, 881
Moggallāna 48, 49, 50, 51, 52, 505, 510, 789, 811, 812, 813, 815, 830, 831, 832, 882, 900, 1412
Mucalinda 9
muñja 789, 790

Y

Yamataggi 316
Yameḷu 746, 755
Yamunā 883, 884
Yasa 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 121, 951, 952, 955, 956, 957, 959, 963

R

Rāhula 101, 102, 103, 468, 469, 475, 513
Rājagaha 44, 46, 47, 48, 49, 64, 66, 96, 98, 99, 101, 123, 127, 130, 131, 139, 140, 169, 171, 173, 239, 248, 250, 272, 276, 277, 278, 279, 281, 282, 283, 291, 294, 312, 349, 350, 352, 354, 355, 357, 358, 360, 363, 370, 371, 372, 373, 384, 395, 396, 479, 483, 656, 658, 705, 709, 712, 713, 720, 757, 758, 759, 762, 769, 772, 773, 774, 795, 803, 810, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 824, 825, 828, 829, 940, 941, 942, 943, 946, 953, 955, 964, 965, 967, 980, 986, 987, 993, 997, 999, 1005, 1010, 1011, 1013, 1015, 1019, 1021, 1026, 1031, 1068, 1072, 1073, 1096, 1105, 1106, 1118, 1269, 1270
Rājāyatana 9, 10
Revata 276, 393, 397, 468, 474, 513, 956, 957, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 968
Rohaṇa 980, 1084
Roja 318, 319, 320, 321, 380

L

Laṭṭhi 44, 121
Licchavi 299, 300, 301, 324
Lohitaka 483, 484, 485, 486, 491, 492, 493, 553

V

Vaḍḍha Licchavi 729, 730, 731, 732, 733, 1381, 1400
Vaggumudā 942, 981, 1004, 1068
Vajji 296, 830, 951, 952, 955, 956, 959, 960, 961, 962
Vālika 964
Vāmadeva 316
Vāmaka 316
Vaṅganta 67, 68
Vappa 18, 121
Vāsabha 399, 400, 401, 402, 415, 444, 1381
Vāseṭṭha 316
Vassakāra 296, 297
Vebhāra 658
Veḷuvana 47, 48, 51, 131, 171, 277, 278, 282, 294, 349, 656, 658, 705, 757, 795, 814, 831, 946, 953
Vesālī 299, 301, 302, 305, 307, 312, 349, 371, 372, 373, 395, 481, 720, 722, 733, 754, 774, 775, 802, 830, 903, 912, 935, 941, 942, 951, 952, 955, 956, 959, 960, 961, 962, 968, 977, 981, 992, 995, 1003, 1011, 1013, 1014, 1067, 1068, 1109, 1261, 1269
Vessāmitta 316
Vibhajja 652
Vimala 25, 26
Virūpakkha 711
Visākhā 190, 374, 375, 376, 377, 378, 380, 396, 470, 475, 736, 787, 881, 1256, 1261

S

Sabbakāmī 961, 962, 963, 964
Saddhivihārika 54
Sahajāti 957, 959, 968
Sahampati 11, 12, 35, 121
Sāketa 109, 325, 345, 352, 372
Sakka 34, 35, 36, 37, 46, 47, 121, 997, 998, 1008, 1016, 1027, 1032, 1095, 1111, 1269, 1270
Sakya 44, 48, 50, 90, 98, 101, 102, 103, 105, 122, 190, 191, 280, 312, 316, 384, 385, 386, 396, 747, 781, 785, 805, 806, 807, 808, 841, 903, 907, 955, 993, 994, 995, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1014, 1015, 1016, 1019, 1028, 1157, 1389
Sāla 465, 466
Salalavatī 261
Sālavatī 349, 350, 395
Sāḷha 959, 960, 963
Sāmaññaphala 943
samāpatti 684
Sambhūta Sāṇavāsī 955, 956, 957, 961, 962, 963
Samuddadatto 826
Sāṇavāsī 384, 955, 956, 957, 961, 962, 963
Saṅgha 29

Saṅghādisesa 82, 87, 135, 227, 228, 229, 230, 231, 479, 486, 490, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 656, 668, 674, 676, 888, 889, 900, 943, 944, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 991, 1024, 1025, 1044, 1045, 1046, 1049, 1055, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1075, 1076, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1127, 1128, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1154, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1215, 1219, 1223, 1232, 1235, 1240, 1242, 1243, 1247, 1249, 1251, 1252, 1255, 1257, 1261, 1263, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313, 1314, 1339, 1340, 1341, 1348, 1370, 1371, 1372, 1375, 1376, 1378, 1380, 1381, 1383, 1385, 1388, 1392, 1393, 1400, 1404, 1405
Saṅghāṭi 372, 373, 877, 1389
Sañjaya 48, 50, 51, 52
Sañjaya Belaṭṭhiputta 712
Sañjikā 733, 734
Saṅkassa 956, 957, 968
Sappasoṇḍika 658
Sarabhū 883, 884
Sāriputta 48, 49, 50, 51, 52, 64, 102, 103, 131, 281, 372, 373, 393, 467, 468, 470, 474, 505, 510, 513, 749, 775, 776, 779, 789, 815, 816, 817, 830, 831, 832, 833, 848
Sattapaṇṇa 658
Sāvatthi 103, 109, 173, 190, 197, 198, 253, 254, 259, 263, 276, 281, 282, 322, 324, 325, 373, 377, 383, 384, 385, 388, 466, 467, 468, 469, 470, 474, 483, 502, 503, 504, 515, 520, 542, 553, 554, 557, 562, 573, 579, 653, 692, 693, 736, 746, 773, 775, 780, 785, 787, 789, 802, 843, 881, 912, 921, 930, 936, 952, 964, 965, 966, 967, 982, 984, 985, 987, 988, 990, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1041, 1042, 1069, 1070, 1071, 1073, 1074, 1081, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1269, 1270, 1329
Sāvittī 318
Sekhiya 849, 1042, 1063, 1238, 1270, 1272, 1273, 1275, 1372, 1373, 1378, 1386
Senāni 28
Seniya Bimbisāra 3, 44, 45, 46, 47, 48, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 123, 173, 239, 272, 273, 274, 275, 310, 311, 312, 349, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 710, 768, 769, 772, 818, 819
Setakaṇṇika 261
Seyyasaka 493, 494, 495, 499, 500, 501, 982, 1069
Sīha 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 309
Sīta 241, 242, 243, 770, 802
Sītavana 658
Sīva 973, 980, 1084
Sivi 361, 363, 396
Soṇa Koḷivīsa 239, 241, 246, 261
Soṇa Kuṭikaṇṇa 257
Soreyya 956, 957, 959, 968
Sotāpatti 684
Subāhu 25, 26
Subhadda 939, 949
Suddhodana 101, 102, 103, 1261
Sudhamma 513, 514, 515, 516, 520, 521, 522, 523, 554
Sudinna 941, 977
Sudinna Kalandaputta 977, 1067

Sumana 963, 980, 1084
Suṃsumāragira 733
Sundarīnandā 1081, 1082, 1088, 1142, 1146, 1147
Sunīdha 296, 297, 324
Suphassa 286
Suppatiṭṭha 44
Suppiya 283, 284, 285, 287, 942
Suppiyā 4, 283, 284, 285, 324
Suttavibhaṅga 964, 965, 966, 967, 971

H

Hatthaka 1001

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Trân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 11
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 11
HỢP PHẦN (KHANDHAKA)
TẬP YẾU (PARIVĀRA)

Việt dịch
TỲ-KHƯU INDACANDA

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập
Nguyễn Thị Cẩm Hồng

Sửa bản in
SC. Liên Liên, SC. Tâm Lành, SC. Liên Hiền, SC. Liên Kỉnh
Ngọc Thanh, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Liên Nguyệt, Hồng Anh

Trình bày & Bìa
Tống Viết Diễn, Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM – ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM – ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88-90 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM – ĐT: 38 216 009

GIAN HÀNG M01- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM – ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In lần thứ nhất, số lượng 6.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty Cổ phần In Khuyến học phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP.HCM
XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/02-47/THTPHCM
QĐXB số: 319/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 27 tháng 5 năm 2022
ISBN: 978-604-335-727-1
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

ISBN: 978-604-335-727-1
9 786043 357271